

CÔNG BỐ

THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây Dựng Thái Nguyên.
- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Tư vấn thiết kế, Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – TCI.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần số 0101511949-001 đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp;
- Mã số thuế: 0101511949-001.
- Địa chỉ: Số 5, ngõ 1, phố Bùi Huy Bích, tổ 10 Pháp Vân, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
- Địa điểm kinh doanh số 1: D3, Lô 15, Khu đô thị mới Định Công, phường Phương Liệt, TP Hà Nội.
- Điện thoại : 02462885804
- Email: tcivietnam@tcivietnam.com.vn Website: tcivietnam.com.vn

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng

- Địa chỉ: Thôn Sáu Hai - Xã Thanh Thịnh - Tỉnh Thái Nguyên

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).
4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
5. Tất cả nội dung Công bố này được công bố công khai tại Website: tcivietnam.com.vn

Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng-TCI cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên;
- Các đơn vị có liên quan
- Lưu: VP;

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Diệp

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: 109/QĐCBNL-TCI ngày 31 tháng 07 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Phép thử các chỉ tiêu của đất	
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-22; ASTM D854-23; BS 1377-2:2022; JIS A 1202:2020; BS EN ISO 17892-3:2015
2	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19/D2974-20e1/ D4643-25/D4959-16; AASHTO T265-22/T217-14(2022); JIS A 1203:2020; BS EN ISO 17892-1:2014+A1:2022
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89-22/T90-22(24); ASTM D4318-17e1; JIS A 1205:2020; BS 1377-2:2022; GOST 5180:2015
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; BS 1377-2:2022; JIS A 1204:2020; AASHTO T88-22/T27-23/ T11-22; ASTM C136/136M-19/D1140-25/ D6913/D6913M-17/D7928-21e1; BS EN ISO 17892-4:2016
5	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99:2021/T134-22/T180-22; ASTM D1557-12(2021)/ D698-12(2021)/D558/D558M-19; BS 1377-4:1990; JIS A 1210:2020.
6	Xác định tỷ số CBR	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22; ASTM D1883-21/D4429-02; TCVN 8821:2011; BS 1377-4:1990; JIS A 1211:2020; EN 13286-47:2021
7	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	AASHTO T267-22/T194-97(2022); ASTM D2974-20e1; TCVN 8726:2012; BS 1377-3:2018+A1:2021; BS EN 1744-1:2009+A1:2012.
8	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676:2016; TCVN 8217:2009; TCVN 5746:2024; TCVN 14183:2024; AASHTO M145-91(2021); ASTM D2487-17e1
II	Các phép thử tính chất của xi măng, clinke	
9	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; AASHTO T133-22/T153-02/ T192-11(2022); ASTM C188-17(2023)/C204-24/ C786/C786M-17/C430-17(2023); BS EN 196-6:2018; GB/T1345:2005/T8074:2008/T208:2014
10	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; ISO 9597:2008; AASHTO T129-24/T131-23; ASTM C187-16(2024)/C187-16/C191-21/C266-21 /C451-21/C807-21/C472-22; BS EN 196-3:2016; GB/T 1346:2024; TCVN 10653:2015
11	Xác định độ bền uốn và độ bền nén	TCVN 6016:2011; ISO 679:2009; AASHTO T106-22; ASTM C109/C109M-21/C348-20/C349-18/C472-20; BS EN 196-1(2016); JIS R 5201:2015; BS 4550-3.4(1978); GB/T 17671:2021
III	Phép thử các chỉ tiêu của cốt liệu cho bê tông, vữa	

12	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T27-23/T11-22/T37-07; ASTM C136/C136M-25; BS EN 933-1:2012; JIS A 1102:2014
13	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-22/T85-22; ASTM C127-24/C128-22; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022; JIS A 1109:2020; JIS A 1110:2020; JIS A 1111:2019.
14	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85-22; ASTM C127-24; BS 812-109:1990; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022.
15	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T19M/T19-22; ASTM C29/29M-23; EN 1097-3:1998; EN 1097-4:2008; JIS A1104:2019.
16	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; AASHTO T255-00(2020)/T265-93; ASTM C566-19/C70-20; BS 812-109:1990; EN 1097-5:2008
17	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T11-24/T112-23; ASTM C117-23/C142/C142M-17(2023)
18	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21:2020; ASTM C40/40M-20; JIS A 1105:2015.
19	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:02; ASTM D7012-23
20	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
21	Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19; EN 933-3:2012; EN 933-4:2008; BS 812-105.1:1989; BS 812-105.2:1990
22	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-02(2019); ASTM C131/C131M-20/C535-16(2024); JIS A 1121:2024
23	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142/C142M-17(2023); AASHTO T112-23
24	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006.
25	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227:1996
IV	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây dựng	
26	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đóng rắn	ASTM C109/C109M-23/C348-20/C349-18/C942-21; AASHTO T106M/T106-22; EN 1015-11:2019; EN 196-1:2016; TCVN 3121-11:2022
27	Xác định độ chảy của vữa tươi; Xác định độ tách nước; Thay đổi chiều cao trong quá trình đông kết; Thay đổi chiều dài mẫu đóng rắn	ASTM C939/C939M-22/C1437-20/C940-16/C1090/C1090M-23/C596-23/C157/C157M-17; C827/C827M-23/C232/C232M-20a; EN 1015-3:1999/A1:2004(A2:2006); EN 1015-4:1998; EN 1015-10:1999/A1:2006; TCVN 9204:2012
28	Vữa chèn cáp dự ứng lực: Xác định tính chất cơ lý	TCVN 11971:2018; BS EN 447:2007; BS EN 445:2007
V	Các phép thử cho hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	

29	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119M/T119-11; ASTM C143/143M-20; ASTM C1611/C1611M-21; BS EN 12350-2:2019; JIS A 1101:2019; GOST 10181:2014
30	Xác định cường độ nén của bê tông xi măng	TCVN 3118:2022; AASHTO T22-22/T24-22/T140-97(2011); ASTM C39/C39M-24/C42/C42M-20/C1231/C1231M-23; BS EN 12390-3:2019; EN 12504-1:2019; JIS A 1108:2018; JIS A 1107:2012; AS 1012.9:2014; BS 1881-116:1983; BS 1881-120:1983; GB/T 50081:2019; ASTM C1604/1604M-05(2019); GOST 10180:2012
31	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	ASTM C42/C42M-20; AASHTO T24-22; TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006; GOST 28570:2019
32	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; TCVN 14334:2025; AASHTO T309; ASTM C1064/C1064M-23; JIS A 1156:2018.
VI	Thí nghiệm kim loại và sản phẩm kim loại	
33	Thử kéo kim loại	TCVN 197-1:2014(ISO 6892-1:2019); JIS Z 2241:2022/G3112 :2010; ASTM A370:2023/ E8/E8M-24/F606/F606M-25a/B557-15(2023); AASHTO T244-23/T68M/T68-09(2022); BS 4449:2005+A1:2016; GB/T 228-1:2021; AS 1391:2020; KS B 0802:2003
34	Thử uốn kim loại	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2020); TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013; ISO 7438:2020; ASTM A370:2023/ A615/A615M-22/E290-22; AASHTO T244-23; JIS Z 2248:2022
35	Thử kéo tĩnh mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-2:2023; ISO 15835-2:2018; JGJ 107:2016; JG/T 163:2013
VII	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý ống kim loại	
36	Thử kéo	TCVN 314:2008; ASTM A370:2023
VIII	Thí nghiệm sản phẩm ren	
37	Thử cơ tính bulong, vít, vít cấy và đai ốc	TCVN 1916:1995; ISO 898-1:2013; ISO 898-2:2022; JIS B1186:2013/B1051:2014/B1052-2:2025; ASTM A370:2023/F606/F606M-21.
IX	Thí nghiệm thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	
38	Thử kéo	TCVN 7937-1,-2:2013; TCVN 7937-3:2009; ISO 15630-1,2:2010; ISO 15630-3:2002; TCVN 9391:2012; ASTM A1061/A1061M-20a.
X	Kiểm tra cơ lý Bentonite	
39	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt phễu Marsh; Hàm lượng cát; Độ pH	TCVN 11893:2017; ASTM D4380-20/D6910-09(2023) /D5891-24; API RP13B-1:2026/13A:2019
XI	Các thí nghiệm hiện trường	
40	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T221:2021; ASTM D1195:2021

41	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
42	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	ASTM D1556-24; AASHTO T191-14(2018); TCVN 8729:2012; BS 1377-9:2025; TCVN 8730:2012
43	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đại	TCVN12791:2020; TCVN 8729:2012; ASTM D2937-17e1
44	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760-16.
45	Kiểm tra sức chịu tải của cọc bằng phương pháp thử động biến dạng lớn PDA	TCVN 11321:2016; ASTM D4945-17
46	Xác định môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	ASTM D1195/D1195M-21; TCVN 9354:2012

DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 109/QĐCBNL-TCI ngày 31 tháng 07 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy thử nén, uốn bê tông xi măng điện tử	TYA-2000	Trung Quốc	01	
2	Máy thử nén, uốn bê tông xi măng điện tử	KĐ	Việt Nam	01	
3	Máy trộn bê tông xi măng 280L	-	Việt Nam	01	
4	Bàn rung bê tông xi măng	-	Việt Nam	01	
5	Bộ thiết bị đo độ sụt bê tông xi măng	-	Việt Nam	05	
6	Đầu chụp mẫu nén bê tông xi măng	-	Việt Nam	02	
7	Tấm lót cao su đầu chụp mẫu	-	Việt Nam	05	
8	Bộ Capping mẫu bê tông xi măng D150mm	-	Việt Nam	01	
9	Khuôn trụ nhựa đúc mẫu bê tông xi măng 15*30cm	-	Việt Nam	186	
10	Bộ thiết bị đo modul đàn hồi cho bê tông xi măng	-	Trung Quốc	01	
11	Máy trộn vữa xi măng tự động	JJ-5	Trung Quốc	01	
12	Máy dẫn vữa xi măng tự động	ZS-15	Trung Quốc	01	
13	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 40*40*160 mm	-	Việt Nam	12	
14	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 50*50*50 mm	-	Việt Nam	10	
15	Bình khối lượng riêng xi măng có bầu 250mL	-	Việt Nam	03	
16	Bộ thiết bị Vicat	-	Trung Quốc	02	
17	Khuôn xác định độ ổn định thể tích của xi măng	-	Việt Nam	12	
18	Thùng hấp mẫu xi măng	-	Việt Nam	02	
19	Bộ gá nén vữa xi măng 40*40 mm	-	Việt Nam	01	
20	Bộ gá uốn vữa xi măng 40*40*160 mm	-	Việt Nam	01	
21	Bộ phễu đo độ chảy của vữa xi măng theo TCVN	-	Việt Nam	01	

22	Bộ phễu đo độ chảy của vữa xi măng theo ASTM	-	Việt Nam	01	
23	Máy thử độ mài mòn LOS ANGELES	T10001	Việt Nam	01	
24	Bộ chia mẫu 2 inch	-	Việt Nam	02	
25	Bộ chia mẫu 1 inch	-	Việt Nam	01	
26	Bộ chia mẫu 1/2 inch	-	Việt Nam	01	
27	Phễu đo thể tích xốp của cát	-	Việt Nam	01	
28	Phễu đo thể tích xốp của đá	-	Việt Nam	01	
29	Thùng đựng 20L	-	Việt Nam	01	
30	Thùng đựng 10L	-	Việt Nam	01	
31	Thùng đựng 5L	-	Việt Nam	01	
32	Thùng đựng 2L	-	Việt Nam	01	
33	Thùng đựng 1L	-	Việt Nam	01	
34	Bộ nén đập xi lanh D150	-	Việt Nam	01	
35	Bộ nén đập xi lanh D75	-	Việt Nam	01	
36	Thùng rửa bụi bùn sét của vật liệu cát	-	Việt Nam	01	
37	Thùng rửa bụi bùn sét của vật liệu đá	-	Việt Nam	01	
38	Bộ thiết bị xác định tỷ trọng của vật liệu	-	Việt Nam	01	
39	Bộ thiết bị xác định khối lượng riêng, Khối lượng thể tích và độ hút nước của cát	-	Việt Nam	01	
40	Máy nén CBR (cơ)	-	Việt Nam	01	
41	Cung lực 50kN	-	Trung Quốc	01	
42	Cung lực 30kN	-	Trung Quốc	01	
43	Máy đầm chặt Proctor/CBR tự động	DJY - III	Trung Quốc	01	
44	Bộ cối chày đầm chặt tiêu chuẩn	-	Việt Nam	01	
45	Bộ cối chày đầm chặt cải tiến	-	Việt Nam	02	
46	Bộ thiết bị giới hạn dẻo	-	Trung Quốc	02	

47	Hộp âm	-	Việt Nam	47	
48	Bộ thiết bị giới hạn chảy	N/A	Việt Nam	02	
49	Khuôn đúc mẫu cấp phối đá dăm gia cố xi măng hai mảnh (CTB)	-	Việt Nam	12	
50	Bộ thiết bị đo modul đàn hồi của cấp phối đá dăm gia cố xi măng	-	Việt Nam	01	
51	Khuôn CBR	-	Việt Nam	66	
52	Bách phân ké	-	Trung Quốc	66	
53	Tấm đệm đầm mẫu CBR bằng thép	-	Việt Nam	02	
54	Bình tỷ trọng của đất	-	Việt Nam	04	
55	Máy thử độ bền kéo, nén, uốn thép	WE-1000B	Trung Quốc	01	
56	Bộ gồi uốn	-	Việt Nam	01	
57	Bộ gá kéo bulông	-	Việt Nam	01	
58	Máy cắt	-	Việt Nam	01	
59	Lưới cắt đá + sắt	-	Việt Nam	02	
60	Bộ thiết bị đo E bằng tấm ép cứng	-	Việt Nam	01	
61	Kích thủy lực	-	Trung Quốc	02	
62	Thiết bị thước dài 3 mét đo độ bằng phẳng mặt đường	-	Việt Nam	01	
63	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng phễu rót cát	-	Việt Nam	05	
64	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng dao vòng	-	Việt Nam	01	
65	Bộ thiết bị kiểm tra Bentonite hiện trường	-	Trung Quốc	04	
66	Bộ thiết bị bàn cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	01	
67	Rọ cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	01	
68	Sàng tiêu chuẩn lỗ vuông D300mm: 100(02)/75(02)/70/50(02)/40/37.5(02)/31.5(02) /25/20(02)/19(02)/16/12.5(02)/10(02)/9.5(02) /6.3/5/4.75/2.5(02)/2.36(02)/2/1.7/1.25(02) /1.18(02)/1/0.63(02)/0.6(02)/0.5/0.425(02) /0.315(02)/0.3(02)/0.25/0.15(02)/0.14/0.1(02) /0.09/0.045/0.075(04)/đáy(02)/nắp(02)	-	Trung Quốc	65	

69	Sàng tiêu chuẩn lỗ tròn D300mm: 10	-	Trung Quốc	01	
70	Tủ sấy 3 pha	HN101-4	Trung Quốc	01	
71	Lò nung	SX ₂ -4-10	Trung Quốc	01	
72	Cốc nung	-	Việt Nam	05	
73	Cân điện tử 100kg	-	Trung Quốc	01	
74	Cân điện tử loại 30 kg	HAW 30A	Nhật	01	
75	Cân điện tử GS ALC loại 30 kg	GS ALC30	Trung Quốc	03	
76	Cân điện tử HAW 15 kg	GS HAW - 15A	Trung Quốc	01	
77	Cân điện tử Vibra 6200/0.01g	SJ-6200CE	Nhật	01	
78	Cân điện tử loại 4000 g $\pm$ 0.01 (g)	DJ-4000TW	Nhật	01	
79	Thước kẹp cải tiến	-	Việt Nam	02	
80	Máy khoan đá gốc bằng điện	-	Trung Quốc	01	
81	Ống khoan đường kính D50mm	-	Hàn Quốc	04	
82	Mũi khoan liền ống đường kính D50mm	-	Trung Quốc	03	
83	Ống đong 1000 ml	-	Việt Nam	01	
84	Ống đong 250 ml	-	Việt Nam	01	
85	Bình Δ cổ cao 500 ml	-	Việt Nam	04	
86	Bình Δ 250 ml	-	Việt Nam	02	
87	Ống pipet (10ml)	-	Việt Nam	01	
88	Hóa chất	-	Việt Nam	10	
89	Khay tôn 0.6*0.4*0.1 (m)	-	Việt Nam	06	
90	Khay tôn 0.35*0.25*0.05(m)	-	Việt Nam	12	
91	Khay inox 40*30 cm	-	Việt Nam	20	
92	Khay nhôm 20*10cm	-	Việt Nam	02	
93	Thùng tôn ngâm mẫu 1.5*1.5*0.5(m)	-	Việt Nam	01	
94	Bếp ga mini	-	Việt Nam	03	

95	Bộ bếp ga đôi	-	Việt Nam	01	
96	Búa cao su	-	Việt Nam	03	
97	Xe rửa	-	Việt Nam	05	
98	Bộ dụng cụ tháo mở mẫu	-	Việt Nam	01	
99	Bộ lục giác	-	Việt Nam	01	
100	Kệ sắt để thiết bị thí nghiệm	-	Việt Nam	01	
101	Bàn đá thí nghiệm	-	Việt Nam	01	
102	Thùng tôn đi công trường loại 60*40*30 cm	-	Việt Nam	03	
103	Xăng lấy mẫu	-	Việt Nam	01	
104	Bay	-	Việt Nam	04	
105	Búa sắt	-	Việt Nam	04	
106	Bàn làm việc	-	Việt Nam	05	
107	Ghế nhựa làm việc	-	Việt Nam	10	
108	Máy in	LBP223DW	Nhật	01	
109	Máy tính xách tay	-	Việt Nam	03	
110	Tủ đựng hồ sơ	-	Việt Nam	02	
111	Xe máy	-	Việt Nam	05	
112	Ghế nhựa ngồi làm việc	-	Việt Nam	10	
113	Quạt cây	-	Việt Nam	02	
114	Điều hoà	-	Việt Nam	03	
115	Giường tầng	-	Việt Nam	04	
116	Tủ đông	-	Việt Nam	01	

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 109/QĐCBNL-TCI ngày 31 tháng 07 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
1	Đan Lịch Sử	1983	+ Kỹ sư địa chất công trình, số: C 396458 do Trường Đại học Mở địa chất cấp ngày 01/09/2006 + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, số 03.K46.16/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 24/10/2016. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-005/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-012/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15881/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020. + Chứng nhận nhận thức chung và đánh giá nội bộ hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025: 2017, số: MTMC/ISO17025 /TCI.02.2023 do Công ty TNHH tư vấn quản lý Miền Trung cấp ngày 25/09/2023. + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định sơn, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 321/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025. + Chứng chỉ phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông, số: 398/QĐ.130.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 28/04/2025.	Trưởng phòng thí nghiệm	20 năm
2	Nguyễn Như Thắng	1979	+ Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng, số: 2015/VLVH/459 do Trường Đại học xây dựng cấp ngày 29/05/2015. + Chứng nhận quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, số: 12889/2015 /VKH-THXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 13/11/2015. + Bằng nghề kiểm tra chất lượng đường ô tô, số: 000158618/LĐTBOXH-DN do Trường cao đẳng giao thông vận tải cấp ngày 01/08/2001.	Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	24 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
			+ Chứng chỉ thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình giao thông, số: 954/QĐ-ĐHCNGTVT do Trường ĐHCN GTVT cấp ngày 11/03/2021.		
3	Hồ Văn Hoàng	1980	+ Bằng nghề thí nghiệm vật liệu đường bộ, số: 000267993/LĐTBOXH-DN do Trường Kỹ thuật và nghiệp vụ giao thông vận tải I cấp ngày 05/04/2003. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 16118/2023/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 05/05/2023. + Chứng nhận phương pháp đo điện trở cách điện, điện trở tiếp đất và phương pháp thử độ bền cách điện, số: 1120/32323/QTC-TTĐT do Trung tâm đào tạo – Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp ngày 31/12/2023. + Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm, kiểm định son, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 324/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025.	Thí nghiệm viên	20 năm
4	Nguyễn Hữu Duy	1990	+ Cao đẳng công nghệ kỹ thuật xây dựng, số: A410147 do Trường cao đẳng công nghệ Bắc Hà cấp ngày 17/09/2012. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-009/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 2024/TCI-008/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 05/09/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-016/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024.	Thí nghiệm viên	13 năm
5	Nguyễn Hữu Dũng	1984	+ Bằng trung học xây dựng cầu đường bộ, số: A0006464/GD-ĐT do Trường cao đẳng GTVT cấp ngày 20/06/2007. + Chứng nhận xác định tính chất cơ – lý của cốt liệu – xi măng – bê tông, số: TNV/121102 do Trung tâm KH công nghệ về đầu tư và xây dựng cấp ngày 02/11/2012. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 0012/TNBT2025-ĐHXDHN do Trường ĐH xây dựng Hà Nội cấp ngày 01/10/2025.	Thí nghiệm viên	14 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
			+ Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 0138/SCTC2025-ĐHXDHN do Trường ĐH xây dựng Hà Nội cấp ngày 11/09/2025.		
6	Trần Tuấn Anh	2002	+ Bằng tốt nghiệp THPT, số: B3622594 do Sở GD-ĐT Yên Bái cấp ngày 26/11/2020. + Chứng nhận thí nghiệm, kiểm định về vật liệu công trình giao thông do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/11/2022	Thí nghiệm viên	04 năm
7	Hồ Quang Linh	1999	+ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, số: B2160244 do Sở GD-ĐT Quảng Bình cấp ngày 26/09/2017. + Chứng nhận thí nghiệm, kiểm định về vật liệu công trình giao thông do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/11/2022.	Thí nghiệm viên	04 năm